TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 322/2023/DS-PT
Ngày: 14-7-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi

Bà Kiều Kim Xuân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Huỳnh Thị Đạm - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 7 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 138/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 44/2022/DS-ST ngày 18/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 271/2023/QĐPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn:

1.1. Trần Văn D, sinh năm: 1960. (Có mặt)

1.2. Nguyễn Thị P, sinh năm 1961 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Hưng T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Trần Thị N, sinh năm: 1962. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã Hưng T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Văn Tr, sinh năm 2005. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 3, xã Hưng T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện T(Xin vắng mặt)

- *Người đại diện theo pháp luật*: Bà Trần Thị Q; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Địa chỉ: Khóm 3, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

*4. **Người kháng cáo:*** Ông Trần Văn D là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn Ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P trình bày:

Vào năm 1976 cha ông D là ông Trần Văn L có khai mở lô đất trồng tràm diện tích 26.000m^2, đất tọa lạc tại xã Hưng T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Năm 1995, cha ông để lại cho ông diện tích 9.550m^2, nằm trong quy hoạch cụm dân cư. Khi đó anh Trần Hồng Q chồng của chị N bán một phần đất thửa 168, tờ bản đồ số 11 có chiều ngang 6m dài 190m, một phần đường đi xuống theo biên bản đo đạc cho cụm dân cư.

Ông D có đứng ra bán cho cụm dân cư 03 thửa, tờ bản đồ số 11 gồm: thửa 752 bán diện tích 9.550m^2 (thu hồi hết); thửa 162 của mẹ ông là bà Võ Thị D nhưng Nhà nước ra quyết định thu hồi chung với ông (thu hồi diện tích 4.762m^2) nhưng thực tế bán 2.591m^2; thửa 718 (2.500m^2) nhưng thực tế bán diện tích 2.180m^2 chung với bà N. Tổng diện tích là 14.321m^2 do ông đứng bán; có lập biên bản thu hồi và bà có diện tích đất lớn hơn 14.321m^2. Như vậy, thửa 718 chỉ còn chừa độ lỡ chiều ngang là 26m theo biên bản thẩm định là 23m, chiều dài 7m. Hiện nay thửa 718 giáp với thửa 752 có cái mương. Thửa 752, thửa 162 đều giáp thửa 718 của ông D. Khi bà Trần Thị N đăng ký thửa 718 thì dính vào một phần thửa 752 của ông và thửa 162 của bà D.

Năm 2002, sau khi bán đất cho cụm dân cư, khi bán có lập biên bản thu hồi ông đã thuê bà Đặng Thị L trồng tràm trên phần đất có chiều ngang 26m, chiều dài 7m, diện tích 182m^2, đất thuộc thửa 718, tờ bản đồ số 11, mà cụm dân cư chừa độ lỡ. Bà N đốn 140 cây tràm trên giá 35.000 đồng/1 cây, tổng cộng: 4.900.000 đồng.

Theo đơn khởi kiện ông, bà P yêu cầu bà N trả lại diện tích 182m^2 (bổ sung diện tích 147,3m^2, theo sơ đồ đo đạc) (trong diện tích 5.600m^2 mà bà N đang đứng tên) đất (RSX), thửa 718, tờ bản đồ số 11 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 63CH 01435 ngày 04/02/2013 do bà Trần Thị N đứng tên, đất tọa lạc tại xã Hưng T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn bà Trần Thị N trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây bà mua của ông Lê Thế M, diện tích 5.600m^2, thửa 718, tờ bản đồ số 11, lúc mua có tiến hành đo đạc, có cấp giấy chứng nhận chứng nhận quyền sử dụng đất, có

ký giáp ranh tại thời điểm chuyển nhượng là ông Tư L (cha ông D). Nay ông D, bà P yêu cầu trả lại diện tích đất trên bà không đồng ý.

Ngoài ra, bà cho rằng thửa đất số 718 phía sau không có đường mương của bà P và ông D đào; tứ cận thửa 718 giáp đất ông S, đất ông S giáp thửa 752 của ông D, thửa 162 của bà D.

Về phần tràm bà cho rằng tràm do bà trồng, nên bà không đồng ý theo yêu cầu của ông D và bà P.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Anh Trần Văn Tr trình bày: Thống nhất theo ý kiến của bà Trần Thị N; không đồng ý theo yêu cầu của ông D, bà P.

+ Ủy ban nhân dân huyện T không có ý kiến và xin được vắng mặt các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử của Tòa án nhân dân các cấp, sẽ thực hiện khi có quyết định hoặc bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2022/DS-ST ngày 18/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu bà Trần Thị N trả lại diện tích 182m^2 (đo đạc thực tế diện tích 147,3m^2) thuộc một phần thửa 718, tờ bản đồ số 11 và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 63CH 01435 ngày 04/02/2013 do bà Trần Thị N đứng tên, đất tọa lạc tại xã Hưng T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu bà Trần Thị N phải trả lại số tiền mà bà N đốn 140 cây tràm trên giá 35.000 đồng/1 cây, tổng cộng: 4.900.000đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (do là người cao tuổi), hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 655.000 đồng mà ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P đã nộp theo biên lai thu số 09993, ngày 16/3/2917 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P phải chịu 3.674.000đồng, tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P đã nộp và đã thanh lý xong).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Ngày 29/7/2022 ông Trần Văn D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm xử, ông yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Trần Văn D vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn D giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông D, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp trước đây là của ông Trần Hồng Q, bà N (ông Q là chồng bà N) mua của ông Lê Thế M, ngày 12/6/1995 ông Q được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 63.595m^2, trong đó có thửa 718, diện tích 5.600m^2 (đất Rt/g), ngày 19/7/2012 ông Q chết, bà N làm thủ tục thừa kế (theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế ngày 05/12/2012) đến ngày 04/02/2013 Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận cho bà Trần Thị N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 718, tờ bản đồ số 11, diện tích 5.600m^2, loại đất rừng sản xuất, đất tọa lạc tại xã Hưng T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Khi ông Q được Ủy ban huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 63.595m^2, trong đó có thửa 718, diện tích 5.600m^2 (đất Rt/g), vào ngày 12/6/1995 ông Q, bà N sử dụng đất để trồng tràm, sau khi ông chết, bà N thừa kế phần diện tích đất trên và bà N vẫn tiếp tục sử dụng phần đất và tràm, sau đó bà đốn hết tràm để san lấp mặt bằng.

[2] Đối với phần đất của ông Trần Văn D được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 68.713m^2 vào ngày 12/6/1995, đất tọa lạc tại xã Hưng T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (trong đó có thửa 752, diện tích 9.550m^2), và phần đất của cụ Võ Thị D (là mẹ của ông D) cũng được Ủy ban huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 31.192m^2 (trong đó có thửa 162, diện tích 7.767m^2).

[3] Theo Quyết định số 360/QĐ-UBND ngày 04/6/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thu hồi đất để giao lại cho Ban quản lý dự án để xây dựng cụm dân cư mở rộng xã Hưng T, Ủy ban huyện đã thu hồi hết diện tích 9.550m^2 thửa 752 của ông D và thu hồi một phần diện tích 4.762m^2 thửa 162 của cụ D, nên thửa 162 của cụ D còn lại diện tích 3.005m^2, tổng diện tích thu hồi là 14.312m^2. Sau khi thu hồi phần diện tích đất 14.312m^2 (thuộc thửa 752 và một phần thửa 162) Nhà nước cũng đã tiến hành đền bù cho ông D, cụ D và ông D, cụ D cũng đã giao mặt bằng và nhận tiền bồi thường xong, đơn vị thi công đã tiến

hành xây dựng và san lấp mặt bằng để thực hiện dự án cụm dân cư mở rộng xã Hưng T.

Căn cứ vào nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của hai bên, án sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông D, bà P là có căn cứ. Bởi vì: Khi ông Q được Ủy ban huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 63.595m^2, trong đó có thửa 718, diện tích 5.600m^2 (đất Rt/g), vào ngày 12/6/1995 ông Q, bà N cũng đã sử dụng để trồng tràm, sau khi ông Q chết, bà N thừa kế phần diện tích đất trên và bà N vẫn tiếp tục sử dụng, cho nên, việc ông D cho rằng một phần thửa 718 là của ông đang sử dụng nhưng ông cũng không có chứng cứ giấy tờ gì để chứng minh. Ngoài ra, ông cho rằng tại thời điểm năm 2002, 2003 ông có thuê ông Đặng Văn L trồng tràm trên thửa 718 là phần đất của ông, nhưng ông cung cấp cho Tòa án tờ xác nhận là của bà Đặng Thị L, trong tờ xác nhận không có ký tên chỉ có lăn tay và tại phiên Tòa, ông cho rằng phần đất của ông và phần đất của bà N là nằm cặp song song với nhau theo hiện trạng thực tế hiện nay là thửa 162 và thửa 718, nhưng ông cho rằng phần đất hiện đang tranh chấp nằm phía sau hậu, phần đất này là do cha ông khai hoang vào năm 1976 và gia đình ông có trồng tràm trên phần đất khai hoang này.

[4] Theo lời khai của ông Nguyễn Thanh S là người giáp ranh với phần đất phía sau hậu của ông D và bà N trình bày: Đầu đất của ông tiếp giáp với đất của bà N (là phần đất đang tranh chấp) còn việc ông D trình bày đầu đất của ông D tiếp giáp với đất bà N là không đúng với hiện trạng sử dụng đất. Cho nên, án sơ thẩm không chấp nhận lời khai của ông D là có cơ sở, vì phần đất thửa 718 gia đình ông Q, bà N đứng tên và sử dụng từ năm 1995 cho đến nay, điều này phù hợp với công văn số 447/UBND-NC, ngày 27/10/2015 của Ủy ban huyện T trả lời đơn cho ông Trần Văn D là thửa 718 đang tranh chấp bà Trần Thị N đang là người sử dụng và đứng tên, ông Trần Văn D hiện không có sử dụng đất và cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng phù hợp với lời khai của người làm chứng là ông Nguyễn Thanh S.

Đối với yêu cầu của ông D, bà P yêu cầu bà N phải trả lại số tiền mà bà N đốn 140 cây tràm giá 35.000 đồng/1 cây, tổng cộng: 4.900.000đồng, án sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. Bởi vì: Ông D, bà P không có chứng cứ nào để chứng minh là phần đất thuộc thửa 718 là của gia đình ông như đã phân tích trên.

Từ những phân tích trên, xét án sơ thẩm xử là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông D phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng do ông là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội miễn tiền án phí cho ông.

[5] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông D, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 163 Bộ luật dân sự; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Trần Văn D.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 44/2022/DS-ST ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu bà Trần Thị N trả lại diện tích 182m^2 (đo đạc thực tế diện tích 147,3m^2) thuộc một phần thửa 718, tờ bản đồ số 11 và yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 63CH 01435 ngày 04/02/2013 do bà Trần Thị N đứng tên, đất tọa lạc tại xã Hưng T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P về việc yêu cầu bà Trần Thị N phải trả lại số tiền mà bà N đốn 140 cây tràm trên giá 35.000 đồng/1 cây, tổng cộng: 4.900.000đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm (do là người cao tuổi), hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 655.000 đồng mà ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P đã nộp theo biên lai thu số 09993, ngày 16/3/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ:

Ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P phải chịu 3.674.000đồng, tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (ông Trần Văn D, bà Nguyễn Thị P đã nộp và đã thanh lý xong).

7. Án phí phúc thẩm:

Miễn tiền án phí cho ông Trần Văn D.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b

và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện T;
- TAND huyện T;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội